

Số: 2767/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 25 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính các cơ quan, đơn vị tỉnh Bình Định năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Công văn số 2651/BNV-CCVC ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Bộ Nội vụ về Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 462/TTr-SNV ngày 24 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính tại các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định năm 2023, cụ thể như sau:

- Cơ cấu ngạch công chức (theo Phụ lục I.a đính kèm Quyết định).
- Cơ cấu số lượng các ngạch công chức dùng để thi nâng ngạch công chức tỉnh Bình Định năm 2023 (theo Phụ lục I.b đính kèm Quyết định).
- Cơ cấu số lượng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính dùng để thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp tỉnh Bình Định năm 2023 (theo Phụ lục II đính kèm Quyết định).

Điều 2. Quyết định phê duyệt cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tại các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy

ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố là cơ sở để xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính từ cán sự hoặc tương đương lên chuyên viên hoặc tương đương và từ chuyên viên lên chuyên viên chính năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I.a

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC Ở CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

THUỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng công chức	Số lượng/ngạch công chức		Tỷ lệ ngạch công chức
			Số lượng ngạch công chức	Loại ngạch công chức	
I	CÁC SỞ, NGÀNH CẤP TỈNH				
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	39	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	20%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	60%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	20%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	55	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	11%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	69%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	18%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	2%
3	Sở Nội vụ	66	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	3,5%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	62%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0,5%
4	Sở Ngoại vụ	20	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	10%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	55%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	35%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
5	Ban Dân tộc	16	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	13%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	50%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	37%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
6	Sở Tư pháp	29	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	7%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	59%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
7	Thanh tra tỉnh	41	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	5%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	60%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	35%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
8	Sở Tài chính	61	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	3%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	62%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	35%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng công chức	Số lượng/ngạch công chức		Tỷ lệ ngạch công chức
			Số lượng ngạch công chức	Loại ngạch công chức	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	67	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	3%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	63%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
10	Sở Văn hóa và Thể thao	33	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	6%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	58%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	33%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	3%
11	Sở Du lịch	21	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	10%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	57%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	33%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	41	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	5%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	61%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
13	Sở Công Thương	44	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	5%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	61%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
14	Sở Xây dựng	58	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	3%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	62%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
15	Sở Giao thông vận tải	57	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	4%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	61%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	35%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
16	Sở Thông tin và Truyền thông	25	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	8%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	56%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	36%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
17	Sở Khoa học và Công nghệ	38	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	5%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	61%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng công chức	Số lượng/ngạch công chức		Tỷ lệ ngạch công chức
			Số lượng ngạch công chức	Loại ngạch công chức	
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	336	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0,6%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	65%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	30,4%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	4%
19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	47	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	4%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	62%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	47	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	4%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	62%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
21	Sở Y tế	66	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	3%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	62%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	33%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	2%
22	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	47	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	4%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	62%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	34%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
II	CẤP HUYỆN				
1	Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn	136	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	33%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	67%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
2	Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn	84	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	51%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	49%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
3	Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn	87	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	51%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	48%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	1%
4	Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ	80	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	1%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	51%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	48%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng công chức	Số lượng/ngạch công chức		Tỷ lệ ngạch công chức
			Số lượng ngạch công chức	Loại ngạch công chức	
5	Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát	80	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	52%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	48%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
6	Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân	79	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	53%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	44%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	3%
7	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước	83	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	51%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	47%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	2%
8	Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn	79	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	53%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	44%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	3%
9	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	76	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	56%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	44%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
10	Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh	75	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	56%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	44%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	0%
11	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh	75	4	Loại A (ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương)	0%
				Loại B (ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương)	56%
				Loại C (ngạch chuyên viên hoặc tương đương)	40%
				Loại D (ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên)	4%

Phụ lục I.b

CƠ CẤU CÁC NGẠCH CÔNG CHỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH THUỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH

(DÙNG ĐỂ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC NĂM 2023)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế công chức được giao	Cơ cấu ngạch công chức (Dùng để tổ chức thi nâng ngạch công chức năm 2023 của tỉnh Bình Định)										Ghi chú
			Ngạch chuyên viên cao cấp (CVCC) hoặc tương đương		Ngạch chuyên viên chính (CVC) hoặc tương đương		Ngạch chuyên viên (CV) hoặc tương đương		Ngạch cán sự (CS) hoặc tương đương		Ngạch nhân viên (NV) hoặc tương đương		
			Ngạch CVCC	Tương đương ngạch CVCC	Ngạch CVC	Tương đương ngạch CVC	Ngạch CV	Tương đương ngạch CV	Ngạch CS	Tương đương ngạch CS	Ngạch NV	Tương đương ngạch NV	
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	1.254	52	2	679	99	331	72	17	0	2	0	
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	39	8	0	23	0	8	0	0	0	0	0	Cơ cấu ngạch CVCC dùng cho các chức danh: Thường trực HĐND tỉnh; Trưởng ban chuyên trách HĐND tỉnh và CVP, 01 Phó CVP được quy hoạch CVP.
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	55	6	0	38	0	10	0	0	0	1	0	Cơ cấu ngạch CVCC dùng cho các chức danh: Lãnh đạo UBND tỉnh và CVP, 01 Phó CVP được quy hoạch CVP.

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế công chức được giao	Cơ cấu ngạch công chức (Dùng để tổ chức thi nâng ngạch công chức năm 2023 của tỉnh Bình Định)										Ghi chú
			Ngạch chuyên viên cao cấp (CVCC) hoặc tương đương		Ngạch chuyên viên chính (CVC) hoặc tương đương		Ngạch chuyên viên (CV) hoặc tương đương		Ngạch cán sự (CS) hoặc tương đương		Ngạch nhân viên (NV) hoặc tương đương		
			Ngạch CVCC	Tương đương ngạch CVCC	Ngạch CVC	Tương đương ngạch CVC	Ngạch CV	Tương đương ngạch CV	Ngạch CS	Tương đương ngạch CS	Ngạch NV	Tương đương ngạch NV	
3	Sở Nội vụ	66	2	0	40	1	23	0	0	0	0	0	Cơ cấu ngạch CVCC bố trí cho Giám đốc sở và 01 Phó Giám đốc quy hoạch Giám đốc sở.
4	Sở Ngoại vụ	20	2	0	9	2	7	0	0	0	0	0	Như trên
5	Ban Dân tộc	16	2	0	7	1	6	0	0	0	0	0	Như trên
6	Sở Tư pháp	29	2	0	16	1	10	0	0	0	0	0	Như trên
7	Thanh tra tỉnh	41	0	2	0	25	2	12	0	0	0	0	Như trên
8	Sở Tài chính	61	2	0	36	2	21	0	0	0	0	0	Như trên
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	67	2	0	40	2	23	0	0	0	0	0	Như trên
10	Sở Văn hóa và Thể thao	33	2	0	17	2	11	0	1	0	0	0	Như trên
11	Sở Du lịch	21	2	0	11	1	7	0	0	0	0	0	Như trên
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	41	2	0	23	2	14	0	0	0	0	0	Như trên
13	Sở Công Thương	44	2	0	26	1	15	0	0	0	0	0	Như trên
14	Sở Xây dựng	58	2	0	34	2	20	0	0	0	0	0	Như trên
15	Sở Giao thông vận tải	57	2	0	33	2	20	0	0	0	0	0	Như trên
16	Sở Thông tin và Truyền thông	25	2	0	13	1	9	0	0	0	0	0	Như trên
17	Sở Khoa học và Công nghệ	38	2	0	21	2	13	0	0	0	0	0	Như trên
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	336	2	0	170	46	42	60	15	0	1	0	Như trên

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế công chức được giao	Cơ cấu ngạch công chức (Dùng để tổ chức thi nâng ngạch công chức năm 2023 của tỉnh Bình Định)										Ghi chú
			Ngạch chuyên viên cao cấp (CVCC) hoặc tương đương		Ngạch chuyên viên chính (CVC) hoặc tương đương		Ngạch chuyên viên (CV) hoặc tương đương		Ngạch cán sự (CS) hoặc tương đương		Ngạch nhân viên (NV) hoặc tương đương		
			Ngạch CVCC	Tương đương ngạch CVCC	Ngạch CVC	Tương đương ngạch CVC	Ngạch CV	Tương đương ngạch CV	Ngạch CS	Tương đương ngạch CS	Ngạch NV	Tương đương ngạch NV	
19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	47	2	0	28	1	16	0	0	0	0	0	Như trên
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	47	2	0	27	2	16	0	0	0	0	0	Như trên
21	Sở Y tế	66	2	0	38	3	22	0	1	0	0	0	Như trên
22	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	47	2	0	29	0	16	0	0	0	0	0	Như trên
II	CẤP HUYỆN	933	1	0	445	22	455	0	8	0	2	0	
1	Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn	136	0	0	43	2	91	0	0	0	0	0	
2	Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn	84	0	0	41	2	41	0	0	0	0	0	
3	Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn	87	0	0	42	2	42	0	1	0	0	0	
4	Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ	80	1	0	39	2	38	0	0	0	0	0	
5	Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát	80	0	0	40	2	38	0	0	0	0	0	
6	Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân	79	0	0	40	2	35	0	1	0	1	0	
7	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước	83	0	0	40	2	39	0	1	0	1	0	
8	Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn	79	0	0	40	2	35	0	2	0	0	0	
9	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	75	0	0	40	2	33	0	0	0	0	0	
10	Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh	75	0	0	40	2	33	0	0	0	0	0	
11	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh	75	0	0	40	2	30	0	3	0	0	0	

Tổng số cơ quan, đơn vị: 33.

Ghi chú: Ngạch công chức tương đương với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính nêu trên gồm các ngạch công chức chuyên ngành thanh tra, công chức chuyên ngành kế toán, công chức chuyên ngành kiểm lâm.

Phụ lục II

CƠ CẤU CÁC CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH, CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP HUYỆN CÓ VIÊN CHỨC ĐĂNG KÝ DỰ THI THẮNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH
TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Cơ quan, đơn vị	TỔNG SỐ	Cơ cấu tạm thời các CDNN viên chức hành chính (Dùng để tổ chức thi thăng hạng CDNN viên chức hành chính năm 2023)					Ghi chú
			CDNN chuyên viên cao cấp	CDNN chuyên viên chính	CDNN chuyên viên	CDNN cán sự	CDNN nhân viên	
I	CÁC SỞ VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH							
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	126	0	19	91	9	7	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	104	0	32	46	26	0	
3	Sở Y tế	86	0	15	64	2	5	
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	71	0	33	60	0	0	
5	Sở Tư pháp	42	0	11	31	0	0	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25	0	5	20	0	0	
7	Sở Nội vụ	14	0	3	10	1	0	
8	Sở Công Thương	12	0	3	9	0	0	
9	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	35	0	11	23	0	1	
10	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	22	0	8	14	0	0	
11	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	39	0	16	21	0	2	
12	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	33	0	14	16	0	3	
II	CẤP HUYỆN							
1	Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn	135	0	10	125	0	0	
2	Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn	121	0	8	113	0	0	
3	Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn	85	0	8	69	0	0	
4	Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ	28	0	8	19	1	0	
5	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước	62	0	8	54	0	0	
6	Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn	81	0	8	43	20	10	
7	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	81	0	8	73	0	0	
8	Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh	46	0	8	38	0	0	
9	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh	38	0	8	30	0	0	

Tổng số cơ quan, đơn vị: 21.